Biểu số 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ..../12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị t

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
I	**LOẠI ĐẤT**		**80,763.12**	**482.46**	**2,452.63**	**2,660.42**	**2,115.72**	**1,525.72**	**3,768.15**	**2,810.74**	**5,060.05**	**6,165.72**	**6,642.88**	**1,475.40**	**3,479.71**	**2,456.83**	**2,011.74**	**2,857.65**	**604.91**	**4,322.42**	**2,267.79**	**4,921.08**	**3,652.56**	**5,296.13**	**4,975.04**	**5,613.12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56,424.37**	**299.68**	**1,485.91**	**1,822.09**	**1,532.12**	**773.57**	**3,212.50**	**2,048.74**	**4,647.74**	**5,449.97**	**6,291.63**	**1,278.99**	**2,893.71**	**1,642.77**	**1,580.39**	**810.08**	**368.86**	**3,877.72**	**1,230.58**	**4,161.75**	**3,260.24**	**2,841.46**	**1,421.25**	**2,599.51**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,299.40	1.10	169.70	302.02	214.24	96.67	300.71	231.47	407.53	371.33	212.90	141.47	395.96	232.77	243.88	302.38	91.73	418.08	273.74	362.10	546.53	357.71	173.95	296.36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,686.25	-	53.75	15.13	90.71	74.15	4.83	27.83	55.83	84.99	92.59	9.00	301.84	222.44	159.98	195.65	38.69	193.35	82.34	306.35	379.54	-	103.30	185.91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,506.34	12.50	116.92	94.19	84.83	43.64	242.24	93.46	261.83	259.67	200.26	146.58	51.63	180.27	105.25	198.73	28.60	126.06	133.50	86.04	152.84	471.80	186.89	182.40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,450.59	200.82	658.69	715.98	474.35	399.42	350.98	752.68	887.11	1,137.55	191.48	449.38	773.84	334.04	340.90	277.68	203.04	708.98	217.69	886.15	1,103.91	546.84	738.43	439.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,894.84	-	-	-	88.77	-	1,785.47	46.55	361.40	-	160.97	-	24.64	-	-	-	-	576.10	-	-	-	1,416.00	276.43	158.51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,954.91	-	-	-	-	-	430.73	-	-	-	5,113.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,411.07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,741.87	68.55	530.48	675.91	642.03	231.91	78.79	917.35	2,714.27	3,591.93	402.00	529.47	1,608.37	881.21	874.14	-	39.06	2,034.94	578.52	2,791.93	1,394.44	31.09	25.92	90.50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	609.85	-	-	-	-	-	78.79	-	181.11	-	-	-	-	-	-	-	-	235.68	-	-	-	15.28	25.92	73.07
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	473.38	16.71	8.26	16.76	27.90	1.93	23.58	7.23	15.60	21.49	10.91	9.71	31.30	14.48	16.22	29.74	6.43	13.56	27.13	31.92	62.52	17.58	19.63	20.76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	103.04	-	1.86	17.23	-	-	-	-	-	68.00	-	2.38	7.97	-	-	1.55	-	-	-	3.61	-	0.44	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,029.77**	**182.78**	**952.74**	**623.67**	**323.64**	**766.15**	**153.75**	**375.03**	**383.62**	**708.45**	**280.48**	**196.13**	**585.78**	**220.71**	**187.91**	**259.34**	**235.53**	**439.00**	**363.46**	**423.43**	**370.06**	**324.77**	**271.91**	**183.14**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,010.84	1.01	24.07	229.37	43.39	-	6.93	52.84	-	0.10	-	-	18.81	15.58	-	-	4.06	10.00	240.28	144.08	35.03	63.92	121.37	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8.73	0.75	-	5.00	1.52	-	-	-	0.12	-	0.12	-	0.05	-	-	-	-	-	0.89	-	0.11	-	-	0.07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	599.76	-	-	-	-	332.75	-	-	-	267.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	294.80	-	28.82	-	-	46.08	-	-	104.90	-	-	-	55.00	-	-	-	-	60.00	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	81.89	8.49	2.91	30.14	0.64	11.88	-	2.60	-	2.25	10.51	-	4.84	0.20	0.77	0.06	0.64	1.59	0.64	0.08	0.02	0.41	0.01	3.13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85.43	0.05	28.34	5.62	7.93	14.38	-	0.70	0.03	-	-	1.17	21.45	0.87	0.46	0.74	2.02	0.08	0.30	0.09	0.80	0.40	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	577.95	0.59	134.12	50.40	101.22	3.56	-	-	0.05	-	-	-	172.85	14.52	15.93	0.42	17.05	0.05	8.88	-	0.23	3.06	10.51	4.61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,985.38	57.64	627.19	115.59	70.03	241.06	50.89	139.49	145.68	210.85	69.03	76.67	145.40	68.76	54.29	84.85	65.96	204.08	57.44	110.66	152.92	93.06	42.59	55.14
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	1,867.01	38.62	99.61	90.42	54.64	110.84	33.72	99.94	134.62	186.44	52.72	71.76	112.52	50.31	41.56	59.50	45.26	172.13	42.42	86.61	116.80	68.08	31.88	32.37
-	Đất thủy lợi	DTL	193.59	0.32	1.86	9.37	6.69	2.26	11.89	6.04	5.25	3.97	7.54	1.41	8.01	7.37	7.40	13.59	6.21	8.81	10.83	12.47	22.20	14.73	6.16	12.33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.93	0.34	0.12	0.10	0.05	-	0.09	0.04	-	0.13	-	0.05	0.06	0.02	-	0.05	0.10	0.22	-	0.04	-	0.09	0.05	0.12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.25	1.32	0.15	0.15	0.19	0.04	0.09	0.17	0.26	0.13	0.06	-	0.23	0.30	0.32	0.09	0.54	0.44	0.16	0.23	0.53	0.41	0.14	0.19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	85.21	7.05	1.63	2.50	1.56	4.53	2.58	2.00	2.20	3.02	1.74	1.79	20.49	1.11	1.97	2.21	3.07	6.12	0.93	4.64	5.97	3.15	0.68	2.70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	162.68	1.16	0.81	1.43	2.67	121.08	0.72	0.70	0.64	2.16	0.77	0.82	-	7.08	1.20	2.92	5.03	0.62	2.67	3.36	2.40	2.20	0.66	0.67
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.08	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	36.69	0.24	0.57	1.94	0.23	0.40	0.15	27.74	0.24	1.16	0.22	0.55	0.23	0.21	0.19	0.16	0.50	0.28	0.25	0.21	0.27	0.25	0.20	0.27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1.04	0.19	0.05	0.10	0.02	0.06	0.02	0.08	0.01	-	0.05	0.02	0.05	0.02	0.07	-	-	0.01	0.05	0.03	0.05	0.02	-	0.09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	524.26	0.04	520.91	-	-	0.40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.55	-	-	0.19	-	1.76	0.41
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.39	-	-	-	-	-	2.74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91.34	4.25	1.09	9.58	3.73	1.35	1.63	2.78	2.46	13.84	4.85	0.27	3.81	2.34	1.58	5.90	4.46	13.53	0.13	2.81	2.95	3.15	0.70	2.47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.24	0.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.44	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9.05	1.98	0.39	-	0.25	0.10	-	-	-	-	1.08	-	-	-	-	0.43	-	0.98	-	0.26	1.56	0.70	0.36	0.78
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1.88	1.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.35	-	-	-	-	0.28	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	74.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21.25	1.42	1.19	1.26	1.27	0.49	0.21	0.57	0.62	0.41	1.08	0.31	0.82	0.78	0.13	0.68	0.73	2.42	0.40	1.21	2.38	0.90	0.62	0.51
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4.59	0.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.41	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,861.54	-	68.97	130.99	56.84	79.44	51.31	102.32	65.62	121.72	60.52	65.90	147.35	46.80	51.79	92.80	99.10	97.01	38.01	99.62	128.36	101.34	50.96	54.35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92.11	73.52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.59	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.81	1.75	1.09	0.34	0.48	0.65	0.19	0.44	0.24	0.30	0.31	0.51	0.38	0.16	0.29	0.12	1.91	1.11	0.44	0.61	0.41	0.12	0.11	0.24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8.40	2.08	0.01	-	0.18	0.24	-	-	-	0.11	3.37	-	0.83	-	-	-	1.03	0.11	-	-	-	-	-	0.41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21.33	0.11	0.25	0.89	0.60	0.52	0.08	0.94	0.23	2.04	0.31	1.43	1.96	0.99	0.50	0.19	0.08	5.74	1.06	0.40	0.84	0.30	0.24	0.63
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,074.55	35.19	35.78	45.46	8.74	25.74	44.14	69.66	43.59	87.84	50.43	50.14	16.04	64.76	62.10	63.20	16.26	44.75	14.76	44.50	34.60	57.49	45.20	51.37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	203.13	-	-	8.61	30.80	9.36	-	0.07	22.54	13.22	10.27	-	-	7.29	0.40	16.28	3.69	12.06	0.36	22.18	12.86	3.77	0.30	12.68
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10.75	-	-	-	-	-	-	5.40	-	2.60	-	-	-	-	1.25	-	-	-	-	-	1.50	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15,308.98**	**-**	**13.98**	**214.66**	**261.96**	**-**	**401.90**	**386.97**	**28.69**	**7.30**	**70.77**	**0.28**	**0.22**	**593.35**	**243.44**	**1,788.23**	**0.52**	**5.70**	**673.75**	**335.90**	**22.26**	**2,129.90**	**3,281.88**	**2,830.47**
II	**KHU CHỨC NĂNG**																									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																							
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																							
3	Đất đô thị	KDT	534.76	482.46															52.30							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	16,136.84	200.82	712.44	731.11	565.06	473.57	355.81	780.51	942.94	1,222.54	284.07	458.38	1,075.68	556.48	500.88	473.33	241.73	902.33	300.03	1,192.50	1,483.45	546.84	841.73	625.82
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	32,591.62	68.55	530.48	675.91	730.80	231.91	2,294.99	963.90	3,075.67	3,591.93	5,676.08	529.47	1,633.01	881.21	874.14	-	39.06	2,611.04	578.52	2,791.93	1,394.44	1,447.09	302.35	1,660.08
6	Khu du lịch	KDL	-																							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6,954.91	-	-	-	-	-	430.73	-	-	-	5,113.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,411.07
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	894.56	-	28.82	-	-	378.83	-	-	104.90	267.01	-	-	55.00	-	-	-	-	60.00	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	52.30																52.30							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	81.89	8.49	2.91	30.14	0.64	11.88	-	2.60	-	2.25	10.51	-	4.84	0.20	0.77	0.06	0.64	1.59	0.64	0.08	0.02	0.41	0.01	3.13
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-																							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2,924.54		645.28	227.39	75.75	78.64	62.30	114.13	62.38	62.48	77.06	79.54	385.98	47.95	71.19	108.96	141.04	68.76	50.41	114.13	141.06	111.96	61.86	75.70
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1,861.54	-	68.97	130.99	56.84	79.44	51.31	102.32	65.62	121.72	60.52	65.90	147.35	46.80	51.79	92.80	99.10	97.01	38.01	99.62	128.36	101.34	50.96	54.35

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

tỉnh: ha

Xã Yên Vượng
3,128.25
893.11
155.07
8.05
46.21
660.74
-
-
9.06
-
22.03
-
-
218.29
-
-
0.10
-
-
0.08
-
-
39.90
46.11
34.24
6.88
0.26
0.11
1.57
0.91
-
0.23
0.05
-
-
-
-
1.68
-
-
0.18
-
-
0.84
-
50.42
-
0.61
0.03
-
1.00
62.81
16.39
-

Xã Yên Vượng
2,016.85
668.79
9.06
-
-
0.08
60.59
50.42

Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày …./12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																								
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,120.54**	**2.88**	**40.31**	**17.65**	**5.25**	**445.50**	**0.24**	**16.20**	**100.68**	**258.82**	**1.27**	**0.19**	**60.66**	**11.29**	**0.11**	**0.41**	**70.37**	**72.35**	**8.17**	**0.08**	**3.59**	**3.68**	**0.07**	**0.73**	**0.04**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.88	1.50	5.01	4.22	0.01	121.33	0.13	0.37	15.76	67.72	1.07	0.01	9.08	0.35	0.01	0.14	27.56	15.84	5.05	0.01	2.82	3.15	0.05	0.68	0.01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*149.48*	-	5.01	0.16	0.01	100.03	0.11	0.27	0.97	11.33	1.07	0.01	0.95	0.31	0.01	0.09	15.09	11.80	0.09	0.01	2.02	-	0.03	0.10	0.01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93.77	0.55	0.55	0.71	4.96	33.16	0.04	0.10	8.51	21.23	0.18	0.02	0.79	6.02	-	0.03	11.78	2.25	2.24	-	0.50	0.10	0.01	0.02	0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365.55	0.55	3.66	5.23	0.05	175.58	0.07	6.01	19.99	83.85	0.02	0.04	16.50	3.41	0.09	0.23	28.66	20.82	0.01	0.07	0.27	0.41	0.01	0.01	0.01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	366.19	-	31.09	6.96	0.01	113.90	-	6.21	56.41	83.60	-	0.12	33.39	0.01	0.01	-	0.87	33.42	0.16	-	-	0.01	-	0.02	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	13.15	0.28	-	0.53	0.22	1.53	-	3.51	0.01	2.42	-	-	0.90	1.50	-	0.01	1.50	0.02	0.71	-	-	0.01	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**94.07**	**0.59**	**0.65**	**1.11**	**1.00**	**40.64**	**-**	**0.47**	**7.69**	**23.83**	**-**	**-**	**4.74**	**0.26**	**0.01**	**-**	**8.63**	**3.77**	**0.47**	**0.01**	**0.10**	**0.10**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0.81	-	-	-	-	-	-	-	-	0.66	-	-	-	-	-	-	0.15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.23	-	-	-	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.34	-	-	-	-	1.34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42.13	0.24	0.27	0.53	-	11.50	-	-	7.30	11.88	-	-	0.95	0.21	-	-	6.16	2.77	0.22	-	-	0.10	-	-	-
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	35.97	0.24	0.27	0.25	-	10.91	-	-	4.70	11.69	-	-	0.95	0.21	-	-	3.73	2.77	0.22	-	-	0.03	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	4.38	-	-	0.27	-	0.17	-	-	2.60	0.17	-	-	-	-	-	-	1.10	-	-	-	-	0.07	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.26	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.45	-	-	0.01	-	0.42	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.30	0.04	-	-	-	0.08	-	-	-	0.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	41.73	-	0.38	0.58	-	25.49	-	0.47	0.39	8.17	-	-	3.79	0.05	0.01	-	1.38	1.00	0.01	0.01	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.25	0.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.36	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20	-	-	-	0.10	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.16	-	-	-	-	0.04	-	-	-	0.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.76	-	-	-	-	2.19	-	-	-	2.82	-	-	-	-	-	-	0.51	-	0.24	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày …./12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,658.45**	**6.45**	**162.20**	**40.38**	**43.15**	**565.03**	**0.84**	**23.00**	**101.48**	**262.22**	**5.04**	**2.16**	**229.87**	**11.99**	**17.73**	**1.33**	**81.80**	**73.35**	**9.27**	**0.78**	**6.55**	**8.04**	**0.67**	**4.38**	**0.74**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	316.01	1.90	7.21	4.92	0.96	130.88	0.53	1.92	16.06	70.67	1.63	1.42	10.84	0.80	1.76	0.64	28.16	16.29	5.40	0.41	4.87	3.86	0.45	4.02	0.41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	166.73	-	6.31	0.46	0.76	106.83	0.31	0.42	1.07	11.53	1.35	1.03	1.46	0.56	0.31	0.39	15.39	12.05	0.29	0.21	2.32	-	0.23	3.24	0.21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	136.06	0.95	0.65	0.91	8.20	41.46	0.09	4.00	8.61	21.33	2.47	0.12	4.55	6.22	15.39	0.13	11.93	2.35	2.34	0.05	0.70	3.35	0.06	0.13	0.07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	436.62	2.12	27.96	15.81	2.13	194.03	0.22	7.26	20.34	84.15	0.22	0.40	24.40	3.46	0.52	0.50	29.24	21.17	0.56	0.27	0.57	0.71	0.16	0.21	0.21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	752.92	1.10	125.95	18.16	30.36	196.94	-	6.26	56.46	83.65	0.69	0.17	188.33	0.01	0.01	-	10.92	33.47	0.21	0.05	0.10	0.06	-	0.02	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	16.84	0.38	0.43	0.58	1.50	1.72	-	3.56	0.01	2.42	0.03	0.05	1.75	1.50	0.05	0.06	1.55	0.07	0.76	-	0.31	0.06	-	-	0.05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**60.10**	**0.15**	**2.00**	**1.50**	**0.30**	**0.40**	**0.04**	**2.00**	**0.70**	**31.50**	**-**	**0.20**	**7.70**	**-**	**2.00**	**0.50**	**1.80**	**0.70**	**1.60**	**4.31**	**1.50**	**0.50**	**0.20**	**0.30**	**0.20**
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19.24	-	2.00	1.50	0.20	0.40	0.04	2.00	0.70	0.20	-	0.20	2.00	-	2.00	0.50	1.80	0.70	1.60	0.70	1.50	0.50	0.20	0.30	0.20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0.25	0.15	-	-	0.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	40.61	-	-	-	-	-	-	-	-	31.30	-	-	5.70	-	-	-	-	-	-	3.61	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**8.89**	**0.51**	**-**	**0.33**	**-**	**2.71**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.11**	**0.25**	**-**	**-**	**-**	**4.86**	**-**	**-**	**-**	**0.02**	**0.10**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ..../12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16.71**	**-**	**-**	**0.23**	**0.41**	**0.27**	**-**	**-**	**-**	**0.57**	**0.42**	**-**	**-**	**3.50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.80**	**-**	**-**	**-**	**10.51**	**-**	**-**
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.61	-	-	-	-	0.04	-	-	-	0.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10.92	-	-	-	0.41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.51	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.45	-	-	0.07	-	0.15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.23	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	0.33	-	-	0.07	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.23	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.12	-	-	-	-	0.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.79	-	-	0.16	-	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.55	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-